



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số**

101/UBCK-GP

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

118/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 25 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương

Chủ tịch

Bà Nguyễn Ngọc Thanh

Thành viên

Ông Vũ Hiền

Thành viên

Ông Võ Văn Hiệp

Thành viên

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 40 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Hoàng Giang
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (được gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”), được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2013. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2013 và đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 trong báo cáo soát xét ngày 25 tháng 7 năm 2012.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-02-095-1



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.612.614.424.966	1.576.942.212.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	877.495.862.513	974.317.834.558
1. Tiền	111		804.095.862.513	644.317.834.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.400.000.000	330.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	436.838.476.372	335.182.577.564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		527.254.506.455	533.715.477.307
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		90.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(180.416.030.083)	(198.532.899.743)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		294.810.615.182	265.184.478.845
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.271.176.440	1.426.097.530
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	391.046.965.280	344.623.892.451
4. Các khoản phải thu khác	138	8	7.931.243.980	50.857.940.715
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(105.438.770.518)	(131.723.451.851)
IV. Hàng tồn kho	140		-	109.404.200
1. Hàng tồn kho	141		-	109.404.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.469.470.899	2.147.917.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.505.845.930	1.297.726.774
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		963.624.969	850.190.880
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		64.046.869.954	57.816.690.285
I. Tài sản cố định	220		50.944.312.966	48.941.292.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.515.813.297	13.027.995.320
<i>Nguyên giá</i>	222		39.850.420.507	43.188.893.623
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(28.334.607.210)	(30.160.898.303)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.759.865.574	24.915.404.872
<i>Nguyên giá</i>	228		41.935.475.228	39.889.519.151
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.175.609.654)	(14.974.114.279)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	13	14.668.634.095	10.997.892.269
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	375.000.000	75.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		375.000.000	75.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.727.556.988	8.800.397.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.969.795.241	355.540.808
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	263	15	10.757.761.747	8.444.857.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.676.661.294.920	1.634.758.903.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		478.754.884.050	531.608.874.604
I. Nợ ngắn hạn	310		478.754.884.050	531.608.874.604
1. Phải trả người bán	312		650.153.709	598.763.543
3. Người mua trả tiền trước	313		545.401.542	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	11.650.462.410	739.388.443
5. Phải trả người lao động	315		15.244.311	-
6. Chi phí phải trả	316		2.463.831.804	1.289.573.354
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	430.684.578.264	492.823.168.417
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		280.331.950	108.657.700
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		58.330.000	1.204.810.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	18	32.406.550.060	34.844.513.147
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.197.906.410.870	1.103.150.028.502
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.197.906.410.870	1.103.150.028.502
1. Vốn cổ phần	411	19	999.990.000.000	999.990.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.000.000.000	95.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	19	(204.712.873)	(204.712.873)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.388.960.165	9.388.960.165
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		9.388.960.165	9.388.960.165
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		84.343.203.413	(10.413.178.955)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.676.661.294.920	1.634.758.903.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	19.165.768.237	19.165.768.237
6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	006	3.489.003.370.000	2.883.568.220.000
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	3.433.679.090.000	2.838.962.340.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	176.431.220.000	170.268.160.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3.208.948.100.000	2.623.329.890.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	48.299.770.000	45.364.290.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	44.180.280.000	33.461.880.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	3.310.000	3.310.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	44.171.450.000	33.453.050.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	5.520.000	5.520.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	11.144.000.000	11.144.000.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	10.000.000.000	10.000.000.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1.144.000.000	1.144.000.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	204.449.340.000	242.449.960.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	61.700.010.000	63.021.380.000

Người lập:



Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)
1. Doanh thu	01		134.365.179.238	147.514.825.129
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	20	41.014.407.099	38.513.723.731
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	21	34.389.993.974	17.226.168.273
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		180.000.000	355.454.545
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		748.065.719	20.250.000
Doanh thu khác	01.9	22	58.032.712.446	91.399.228.580
3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10		134.365.179.238	147.514.825.129
4. Thu nhập/(chi phí) hoạt động kinh doanh	11	23	5.054.228.789	(54.837.929.295)
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		139.419.408.027	92.676.895.834
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(36.024.700.587)	(32.921.030.818)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.394.707.440	59.755.865.016
8. Thu nhập khác	31		869.755.462	311.785.921
9. Chi phí khác	32		(107.056)	(715.774)
10. Lợi nhuận khác	40		869.648.406	311.070.147
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.264.355.846	60.066.935.163
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	(9.507.973.478)	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.756.382.368	60.066.935.163
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	26	948	601

Người lập:



Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	999.990.000.000	95.000.000.000	(204.712.873)	9.388.960.165	9.388.960.165	(10.413.178.955)	1.103.150.028.502
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	94.756.382.368	94.756.382.368
Số dư tại ngày 30/6/2013	999.990.000.000	95.000.000.000	(204.712.873)	9.388.960.165	9.388.960.165	84.343.203.413	1.197.906.410.870
Số dư tại ngày 1/1/2012	999.990.000.000	95.000.000.000	(614.368.731)	16.328.101.416	16.328.101.416	(89.050.702.345)	1.037.981.131.756
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	60.066.935.163	60.066.935.163
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	273.637.510	-	-	-	273.637.510
Số dư tại ngày 30/6/2012	999.990.000.000	95.000.000.000	(340.731.221)	16.328.101.416	16.328.101.416	(28.983.767.182)	1.098.321.704.429

Người lập:



Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	104.264.355.846	60.066.935.163
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.030.614.654	5.006.526.906
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(34.616.869.660)	(55.416.384.189)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.217.312.966)	(7.663.402.803)
Chi phí lãi vay	06	3.625.142.588	18.823.982.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.085.930.462	20.817.657.616
Tăng các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(19.396.524.822)	(41.434.770.751)
Giảm hàng tồn kho	10	109.404.200	-
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(62.361.964.032)	434.305.130.321
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.817.001.147)	468.807.849
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.625.142.588)	(18.823.982.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.005.297.927)	395.332.842.496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(265.519.161)	(544.264.290)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	35.100.000	-
Tiền chi đầu tư chứng khoán	23	(92.887.646.156)	(69.972.888.978)
Tiền thu hồi từ bán chứng khoán	24	27.610.808.747	101.249.835.209
Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.690.582.452	72.758.357.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.816.674.118)	103.491.039.795

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	-	273.637.510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	273.637.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(96.821.972.045)	499.097.519.801
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	974.317.834.558	630.953.770.665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	877.495.862.513	1.130.051.290.466

Người lập:



Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu 09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 307 nhân viên (31/12/2012: 257 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán kinh doanh. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Các quỹ dự trữ

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi hoàn thành dịch vụ.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan cũng bao gồm nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này. Các bên có liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
Tiền gửi ngân hàng	804.095.862.513	644.317.834.558
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	373.411.284.249	151.494.666.141
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	430.684.578.264	492.823.168.417
	804.095.862.513	644.317.834.558
Các khoản tương đương tiền		
- Của Công ty	73.400.000.000	330.000.000.000
	877.495.862.513	974.317.834.558

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đều có gốc bằng VND.

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2012	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	35.473.574	469.877.072.655	13.269.943	272.199.014.857
Cổ phiếu	34.473.574	398.871.072.655	13.069.943	260.023.014.857
Trái phiếu	1.000.000	71.006.000.000	200.000	12.176.000.000
Của nhà đầu tư	1.809.499.262	19.813.342.692.200	1.722.557.945	19.850.677.575.600
Cổ phiếu	1.799.804.552	19.702.609.598.200	1.722.557.945	19.850.677.575.600
Chứng khoán khác	9.694.710	110.733.094.000	-	-
	1.844.972.836	20.283.219.764.855	1.735.827.888	20.122.876.590.457

6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	525.654.754.455	533.916.880.180
Chứng khoán kinh doanh	1.599.752.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	90.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(180.416.030.083)	(198.532.899.743)
	<hr/> 436.838.476.372	<hr/> 335.383.980.437

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	375.000.000	75.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<hr/> 375.000.000	<hr/> 75.000.000

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2013 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Tăng Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	(Giảm) Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
I. Chứng khoán thương mại	399.938	-	1.599.752.000	-	1.639.745.800	-	-	-	3.239.497.800	-
II. Chứng khoán đầu tư	33.601.420	37.027.714	525.654.754.455	533.916.880.180	2.769.888.631	1.244.319.626	(180.416.030.083)	(198.532.899.743)	348.008.613.003	336.628.300.063
<i>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	33.601.420	37.027.714	525.654.754.455	533.916.880.180	2.769.888.631	1.244.319.626	(180.416.030.083)	(198.532.899.743)	348.008.613.003	336.628.300.063
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	13.555.858	12.782.147	255.362.665.464	233.844.791.190	1.569.888.631	1.244.270.589	(106.538.794.833)	(134.410.690.553)	150.393.759.262	100.678.371.226
SDU (*)	3.252.100	3.252.100	108.822.020.000	108.822.020.000	-	-	(90.935.470.000)	(94.837.990.000)	17.886.550.000	13.984.030.000
TCM	3.133.277	3.133.268	55.371.248.525	55.371.184.625	-	-	(14.638.647.525)	(37.198.230.225)	40.732.601.000	18.172.954.400
PTI	5.695.671	5.492.071	59.842.455.802	57.807.295.802	-	-	(607.477.402)	(1.788.171.602)	59.234.978.400	56.019.124.200
MBB	1.000.019	34.610	13.487.857.169	346.368.370	-	86.256.630	(287.606.369)	-	13.200.250.800	432.625.000
Khác	474.791	870.098	17.839.083.968	11.497.922.393	1.569.888.631	1.158.013.959	(69.593.537)	(586.298.726)	19.339.379.062	12.069.637.626
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	20.045.562	24.045.567	270.292.088.991	285.892.088.990	1.200.000.000	49.037	(73.877.235.250)	(64.122.209.190)	197.614.853.741	221.769.928.837
ABB	14.851.037	14.451.099	157.388.867.266	157.388.867.266	-	-	(40.334.965.366)	(38.889.855.466)	117.053.901.900	118.499.011.800
Hoàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	(33.532.631.229)	(25.227.748.029)	77.339.224.800	85.644.108.000
Khác	3.973	4.403.916	2.031.365.696	17.631.365.695	1.200.000.000	49.037	(9.638.655)	(4.605.695)	3.221.727.041	17.626.809.037
<i>Trái phiếu</i>	-	200.000	-	14.180.000.000	-	-	-	-	-	14.180.000.000
III. Đầu tư tài chính khác			90.375.000.000	75.000.000	-	-	-	-	90.375.000.000	75.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	90.000.000.000	-	-	-	-	-	90.375.000.000	-
Đầu tư dài hạn (**)	-	-	375.000.000	75.000.000	-	-	-	-	375.000.000	75.000.000

(*) Trong số này, 1 triệu cổ phiếu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (Thuyết minh 18).

(**) Khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	198.532.899.743 (18.116.869.660)	234.942.022.962 (52.920.891.600)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	180.416.030.083	182.021.131.362

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	65.741.237.381	63.588.554.925
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (i)	322.780.347.264	278.480.315.857
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	2.525.380.635	2.555.021.669
	391.046.965.280	344.623.892.451

- (i) Số dư bao gồm gốc và lãi dự thu của các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay này có kỳ hạn ban đầu là 3 tháng và hưởng lãi suất 18% một năm trong thời hạn vay. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho giao dịch ký quỹ tương ứng là 50% và 85%.

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND (trình bày lại)
Phải thu cán bộ nhân viên	1.887.800.000	1.887.800.000
Phải thu Công ty cổ phần Địa ốc Minh Ngân	-	42.784.681.332
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.118.084.081	3.188.645.306
Phải thu khác	925.359.899	2.996.814.077
	7.931.243.980	50.857.940.715

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	131.723.451.851	125.692.905.959
Sử dụng dự phòng	(9.784.681.333)	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	8.363.747.944
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(16.500.000.000)	(10.859.240.533)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	105.438.770.518	123.197.413.370

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.297.726.774	1.784.786.607
Tăng trong kỳ	4.021.774.788	310.745.637
Phân loại từ tài sản cố định (*)	574.332.624	-
Phân bổ trong kỳ	(3.387.988.256)	(360.210.908)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.505.845.930	1.735.321.336

- (*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), được phân loại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 11 và 12), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá 3 năm.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	43.188.893.623	34.483.712.041
Tăng trong kỳ	817.066.280	3.223.312.167
Phân loại lại (*)	(3.171.224.311)	-
Thanh lý	(984.315.085)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	39.850.420.507	37.707.024.208
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.160.898.303	25.063.491.301
Khấu hao trong kỳ	1.754.915.679	2.727.145.582
Phân loại lại (*)	(2.596.891.687)	-
Thanh lý	(984.315.085)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	28.334.607.210	27.790.636.883
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.027.995.320	9.420.220.740
Số dư tại ngày 30 tháng 6	11.515.813.297	9.916.387.325

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 23.652.426.803 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 20.318.167.751 VND).

(*) Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn theo quy định của Thông tư 45.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	39.889.519.151	35.969.683.151
Tăng trong kỳ	2.120.159.677	1.190.331.000
Phân loại lại (*)	(74.203.600)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	41.935.475.228	37.160.014.151
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	14.974.114.279	10.385.872.779
Khấu hao trong kỳ	2.275.698.975	2.279.381.324
Phân loại lại (*)	(74.203.600)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	17.175.609.654	12.665.254.103
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	24.915.404.872	25.583.810.372
Số dư tại ngày 30 tháng 6	24.759.865.574	24.494.760.048

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.099.068.544 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 3.367.007.544 VND).

(*) Phân loại lại theo quy định của Thông tư 45.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.997.892.269	8.364.467.971
Tăng trong kỳ	3.670.741.826	808.000.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.506.154.566)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	14.668.634.095	7.666.313.405

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	8.073.248.652	6.595.385.443
Phần mềm đặt lệnh	6.595.385.443	808.000.000
Khác	-	262.927.962
	<hr/>	<hr/>
	14.668.634.095	7.666.313.405
	<hr/>	<hr/>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	355.540.808	1.422.164.572
Tăng trong kỳ	2.348.343.749	418.913.055
Phân bổ trong kỳ	(734.089.316)	(838.255.633)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.969.795.241	1.002.821.994
	<hr/>	<hr/>

15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8.444.857.016	6.422.630.829
Tiền nộp thêm	2.312.904.731	2.022.226.187
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	10.757.761.747	8.444.857.016
	<hr/>	<hr/>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.507.973.478	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.025.081.455	726.725.188
Thuế giá trị gia tăng	117.407.477	12.663.255
	<u>11.650.462.410</u>	<u>739.388.443</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	31/12/2012 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.507.973.478	-	9.507.973.478
Thuế thu nhập cá nhân	726.725.188	11.354.855.019	(10.056.498.752)	2.025.081.455
Thuế giá trị gia tăng	12.663.255	459.121.046	(354.376.824)	117.407.477
	<u>739.388.443</u>	<u>21.321.949.543</u>	<u>(10.410.875.576)</u>	<u>11.650.462.410</u>

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận đặt cọc tiền theo hợp đồng môi giới (*)	31.500.000.000	33.000.000.000
Các khoản phải trả khác	906.550.060	1.844.513.147
	<u>32.406.550.060</u>	<u>34.844.513.147</u>

(*) Khoản đặt cọc của một tổ chức tài chính trong nước để mua trái phiếu chính phủ có thời hạn đến ngày 30 tháng 12 năm 2013. Công ty phải đảm bảo khả năng hoàn trả khoản đặt cọc này bằng việc cầm cố 1 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (mã SDU) (Thuyết minh 6).

19. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	99.999.000	999.990.000.000	99.999.000	999.990.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(14.891)	(204.712.873)	(14.891)	(204.712.873)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	99.984.109	999.785.287.127	99.984.109	999.785.287.127

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

20. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

21. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	19.742.837.895	3.053.933.927
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	1.407.000.000	1.824.000.000
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 25)	13.240.156.079	12.348.234.346
	34.389.993.974	17.226.168.273

22. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	37.379.865.148	60.410.123.508
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	11.592.865.929	24.360.357.889
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	5.885.278.369	6.427.188.707
Doanh thu môi giới thu xếp vốn cho khách hàng	3.163.488.189	-
Các thu nhập khác	11.214.811	201.558.476
	58.032.712.446	91.399.228.580

23. (Thu nhập)/chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	7.279.967.061	11.699.591.259
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.587.646.156	69.972.888.978
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(16.500.000.000)	(2.495.492.589)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn	(18.116.869.660)	(52.920.891.600)
Lương và các chi phí liên quan	8.475.279.692	7.514.871.184
Chi phí lãi vay	3.302.892.588	18.823.982.539
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.262.690.519	-
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.450.940.572	1.051.812.605
Chi phí khác	4.203.224.283	1.191.166.919
	(5.054.228.789)	54.837.929.295

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương và các chi phí liên quan	21.839.285.315	16.796.825.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.614.654	5.006.526.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.425.309.257	6.233.253.145
Chi phí thuê văn phòng	4.724.491.361	4.849.647.814
Thuế và lệ phí	5.000.000	34.777.748
	36.024.700.587	32.921.030.818

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	9.507.973.478	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	104.264.355.846	60.066.935.163
Thuế theo thuế suất của Công ty Thu nhập được miễn thuế (*)	26.066.088.962 (3.310.039.020)	15.016.733.791 (3.087.058.587)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(13.248.076.464)	(11.929.675.204)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.507.973.478	-

(*) Đây là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 13.240.156.079 VND (Thuyết minh 21) (giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012: 12.348.234.346 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	-	-	52.992.305.856	13.248.076.464

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 94.756.382.368 VND (Số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2012: 60.066.935.163 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 99.984.109 cổ phiếu (cho giai đoạn kết thúc ngày 30/6/2012: 99.965.933 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	94.756.382.368	60.066.935.163

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	99.984.109	99.954.839
Ảnh hưởng của việc bán cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	11.094
Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	99.984.109	99.965.933

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	948	601

28. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Tổng số VND	1/1/2013 Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Số phát sinh trong kỳ		Tổng số VND	30/6/2013 Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Số dự phòng đã lập VND
				Tăng VND	Giảm VND				
Phải thu của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	1.426.097.530	-	-	-	(154.921.090)	1.271.176.440	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	344.623.892.451	113.780.688.402	113.780.688.402	7.908.123.088.918	(7.861.700.016.089)	391.046.965.280	113.780.688.402	113.780.688.402	103.474.995.185
Các khoản phải thu khác	50.857.940.715	44.748.456.665	1.963.775.333	166.809.212.526	(209.735.909.261)	7.931.243.980	44.748.456.665	1.963.775.333	1.963.775.333
	396.907.930.696	158.273.773.247	115.489.091.915	8.074.932.301.444	(8.071.590.846.440)	400.249.385.700	158.273.773.247	115.489.091.915	105.438.770.518

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	877.495.862.513	974.317.834.558
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		391.046.965.280	344.623.892.451
Các khoản phải thu khác	(iii)	7.931.243.980	50.857.940.715
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	(iv)	-	14.180.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		90.000.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác		963.624.969	850.190.880
Tài sản dài hạn khác		10.757.761.747	8.444.857.016
		1.378.195.458.489	1.393.274.715.620

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Tại ngày 1 tháng 1	131.723.451.851	125.692.905.959
Trích lập trong kỳ	-	8.363.747.944
Sử dụng dự phòng	(9.784.681.333)	-
Hoàn nhập trong kỳ	(16.500.000.000)	(10.859.240.533)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6	105.438.770.518	123.197.413.370

(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	650.153.709	650.153.709	650.153.709
Người mua trả tiền trước	545.401.542	545.401.542	545.401.542
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.650.462.410	11.650.462.410	11.650.462.410
Phải trả người lao động	15.244.311	15.244.311	15.244.311
Chi phí phải trả	2.463.831.804	2.463.831.804	2.463.831.804
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	58.330.000	58.330.000	58.330.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	430.684.578.264	430.684.578.264	430.684.578.264
Phải trả hộ cổ tức	280.331.950	280.331.950	280.331.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.406.550.060	32.406.550.060	32.406.550.060
	478.754.884.050	478.754.884.050	478.754.884.050

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	598.763.543	598.763.543	598.763.543
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	739.388.443	739.388.443	739.388.443
Chi phí phải trả	1.289.573.354	1.289.573.354	1.289.573.354
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.204.810.000	1.204.810.000	1.204.810.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	492.823.168.417	492.823.168.417	492.823.168.417
Phải trả hộ cổ tức	108.657.700	108.657.700	108.657.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.844.513.148	34.844.513.148	34.844.513.148
	531.608.874.605	531.608.874.605	531.608.874.605

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền và tương đương tiền	877.495.862.513	974.317.834.558
▪ Đầu tư vào chứng khoán nợ	-	14.180.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	90.000.000.000	-
▪ Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	10.757.761.747	8.444.857.016
▪ Cho vay ký quỹ	322.780.347.264	278.480.315.857
▪ Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	65.741.237.381	63.588.554.925
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
▪ Tiền gửi của khách hàng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(430.684.578.264)	(492.823.168.417)
	<hr/>	<hr/>
	936.090.630.641	846.188.393.939

Công ty không phân tích biến động của lãi suất tại ngày 30/6/2013 và 31/12/2012 vì các công cụ tài chính có phát sinh lãi đều có lãi suất cố định.

(ii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.599.752.000	3.239.497.800	-	-
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	255.362.665.464	150.393.759.262	233.844.791.190	13.984.030.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	270.292.088.991	197.614.853.741	285.892.088.990	221.769.928.837
▪ Trái phiếu	-	-	14.180.000.000	14.000.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	375.000.000	(*)	75.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	877.495.862.513	877.495.862.513	974.317.834.558	974.317.834.558
▪ Các khoản phải thu	399.941.834.229	294.503.063.711	396.332.024.046	264.608.572.195
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(650.153.709)	(650.153.709)	(598.763.543)	(598.763.543)
▪ Chi phí phải trả	(2.463.831.804)	(2.463.831.804)	(1.289.573.354)	(1.289.573.354)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(430.684.578.264)	(430.684.578.264)	(492.823.168.417)	(492.823.168.417)
▪ Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	(58.330.000)	(58.330.000)	(1.204.810.000)	(1.204.810.000)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(32.406.550.060)	(32.406.550.060)	(34.844.513.148)	(34.844.513.148)
	1.430.403.511.360	(*)	1.373.679.507.449	(*)

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hội đồng quản trị				
Thù lao	270.560.000	270.560.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	3.661.197.959	3.469.451.919	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	615.150.564	568.763.543
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.450.940.572	1.051.812.605	-	-
Phải thu tiền hỗ trợ	-	-	129.028.378	1.201.536.443
Phải thu khác	-	-	-	436.260.615
Phải trả khác	-	-	100.161.542	-

31. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 25% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

32. Thông tin về bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ; thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu 09a-CTCK

	Môi giới		Tự doanh		Kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bộ phận	41.942.472.818	39.090.986.752	34.389.993.974	4.877.933.927	58.032.712.446	103.545.904.450	134.365.179.238	147.514.825.129
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.984.001.782	18.685.357.390	48.468.276.906	(10.730.383.467)	68.967.129.339	84.721.921.911	139.419.408.027	92.676.895.834
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	(36.024.700.587)	(32.921.030.818)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	21.984.001.782	18.685.357.390	48.468.276.906	(10.730.383.467)	68.967.129.339	84.721.921.911	103.394.707.440	59.755.865.016
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	869.755.462	311.785.921
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(107.056)	(715.774)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(9.507.973.478)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.984.001.782	18.685.357.390	48.468.276.906	(10.730.383.467)	68.967.129.339	84.721.921.911	94.756.382.368	60.066.935.163
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	375.000.000	2.920.838.744	439.363.857.007	354.312.599.233	364.414.058.107	571.782.520.902	804.152.915.114	929.015.958.879
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	872.508.379.806	705.742.944.227
Tổng tài sản	375.000.000	2.920.838.744	439.363.857.007	354.312.599.233	364.414.058.107	571.782.520.902	1.676.661.294.920	1.634.758.903.106
Nợ phải trả bộ phận	220.878.289.372	139.159.212.682	90.329.040.894	70.349.643.305	152.429.199.600	318.158.825.577	463.636.529.866	527.667.681.564
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	15.118.354.184	3.941.193.040
Tổng nợ phải trả	220.878.289.372	139.159.212.682	90.329.040.894	70.349.643.305	152.429.199.600	318.158.825.577	478.754.884.050	531.608.874.604

33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	31/12/2012 VND (trình bày lại)	31/12/2012 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư ngắn hạn	533.715.477.307	533.916.880.180
Cổ phiếu quỹ	204.712.873	3.310.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	344.623.892.451	347.812.537.757
Các khoản phải thu khác	50.857.940.715	47.669.295.409
	<hr/>	<hr/>
	929.402.023.346	929.402.023.346
	<hr/>	<hr/>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (trình bày lại)	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	17.226.168.273	4.877.933.927
Doanh thu khác	91.399.228.580	103.747.462.926
	<hr/>	<hr/>
	108.625.396.853	108.625.396.853
	<hr/>	<hr/>

Người lập:

Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013